

Số: 468/TB-BV

Đông Hưng, ngày 14 tháng 8 năm 2025

**THÔNG BÁO**  
**Về việc mời báo giá đồ vải năm 2025**

Kính gửi: Quý Công ty, các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa Đông Hưng đang thực hiện xây dựng kế hoạch mua sắm đồ vải năm 2025. Để có căn cứ xây dựng kế hoạch mua sắm đồ vải theo kế hoạch nêu trên. Bệnh viện Đa khoa Đông Hưng kính mời các đơn vị sản xuất, kinh doanh đồ vải báo giá: *(theo danh mục gửi kèm)*

- Danh mục báo giá: Chi tiết theo phụ lục 1 đính kèm (Lưu ý: Báo giá bao gồm các loại thuế, in logo bệnh viện, chi phí vận chuyển và giao hàng tận nơi)
- Mục đích báo giá: Làm căn cứ giá để xây dựng dự toán kinh phí mua sắm.

- Thời hạn gửi báo giá: Từ ngày 14/8/2025 đến hết ngày 20/8/2025.
- Yêu cầu báo giá: 01 bản chính bằng tiếng Việt (Có mẫu đính kèm)
- Hình thức gửi báo giá: Bản giấy (có đầy đủ chữ ký và đóng dấu đỏ người đại diện pháp luật của Công ty).

Đề nghị Quý Công ty cung cấp báo giá tới:

- Bệnh viện Đa khoa Đông Hưng
- Địa chỉ: Tổ 2, xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên.
- Số điện thoại: 02273851211
- Email: [bvdkdonghung@gmail.com](mailto:bvdkdonghung@gmail.com)

Bệnh viện Đa khoa Đông Hưng chân thành cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- CNTT (đăng tải);
- Lưu: VT. *lyz*



**Phạm Tín Trung**



## Phụ lục 1: DANH MỤC HÀNG HOÁ

(Kèm theo Thông báo số 468/TB-BV ngày 14/8/2025 của Bệnh viện Đa khoa Đông Hưng)

| TT | Danh mục                                  | Quy cách, chủng loại, yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính | Số lượng cần mua |
|----|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
| 1  | Áo mổ 3 tà                                | <b>Chất liệu:</b> Vải kaki hoặc tương đương<br><b>Màu sắc:</b> Xanh lá cây<br><b>Thông số:</b><br>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) $214.4 \pm 0.2$<br>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $430 \times 212 \pm 2$<br>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $19.2 \times 18.6 \pm 0.2$<br>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $645/Z \times 639/Z \pm 2$<br>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $84.7 \times 48.4 \pm 0.2$<br>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(0.9) \times (-0.1) \pm 0.2$<br>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5<br>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)<br>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)<br>Polyester $86.9 \pm 0.5$<br>Cotton $13.1 \pm 0.5$<br><b>Quy cách may:</b> Theo Thông tư 45/2015/TT-BYT của Bộ Y tế | Chiếc       | 50               |
| 2  | Săng vải;<br>Kích thước:<br>150cm x 150cm | <b>Chất liệu:</b> Vải kaki hoặc tương đương<br><b>Màu sắc:</b> Xanh lá cây<br><b>Kích thước:</b> 150 cm x 150cm<br><b>Thông số:</b><br>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) $214.4 \pm 0.2$<br>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $430 \times 212 \pm 2$<br>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $19.2 \times 18.6 \pm 0.2$<br>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $645/Z \times 639/Z \pm 2$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Cái         | 100              |

| TT | Danh mục                                       | Quy cách, chủng loại, yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị<br>tính | Số lượng<br>cần mua |
|----|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|
|    |                                                | Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $84.7 \times 48.4 \pm 0.2$<br>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(0.9) \times (-0.1) \pm 0.2$<br>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5<br>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)<br>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)<br>Polyester $86.9 \pm 0.5$<br>Cotton $13.1 \pm 0.5$<br><b>Quy cách may:</b> May xung quanh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                |                     |
| 3  | Săng vải;<br>Kích<br>thước:<br>75cm x<br>100cm | <b>Chất liệu:</b> Vải kaki hoặc tương đương<br><b>Màu sắc:</b> xanh lá cây<br><b>Kích thước:</b> 75cm x 100cm<br><b>Thông số:</b><br>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) $214.4 \pm 0.2$<br>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $430 \times 212 \pm 2$<br>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $19.2 \times 18.6 \pm 0.2$<br>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $645/Z \times 639/Z \pm 2$<br>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $84.7 \times 48.4 \pm 0.2$<br>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(0.9) \times (-0.1) \pm 0.2$<br>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5<br>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)<br>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)<br>Polyester $86.9 \pm 0.5$<br>Cotton $13.1 \pm 0.5$<br><b>Quy cách may:</b> May xung quanh | Cái            | 100                 |
| 4  | Ga trắng;                                      | <b>Chất liệu:</b> Vải thô, kaki hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Cái            | 100                 |

| TT | Danh mục                           | Quy cách, chủng loại, yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Số lượng cần mua |
|----|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
|    | Kích thước:<br>90cm x 190cm x 16cm | <b>Màu sắc:</b> Trắng<br><b>Kích thước:</b> 90 cm x 190cm x 16cm<br><b>Thông số:</b><br>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) $204.7 \pm 0.2$<br>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $425 \times 208 \pm 2$<br>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $19.9 \times 19.5 \pm 0.2$<br>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $597/Z \times 589/Z \pm 2$<br>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $86.6 \times 50.2 \pm 0.2$<br>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(1.3) \times (0.0) \pm 0.2$<br>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5<br>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)<br>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)<br>Polyester $86.3 \pm 0.5$<br>Cotton $13.7 \pm 0.5$<br><b>Quy cách may:</b> May chun 2 đầu, in logo bệnh viện |             |                  |
| 5  | Gối bông bệnh nhân (Vỏ +ruột);     | <b>Chất liệu:</b><br>+ Vỏ vải thô, kaki hoặc tương đương;<br>+ Ruột chất liệu bông, 100% cotton Trọng lượng: $0,7 \text{ kg} \pm 0,1 \text{ kg}$<br><b>Màu sắc:</b> Trắng<br><b>Kích thước:</b> 45 cm x 65cm<br><b>Thông số:</b><br>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) $204.7 \pm 0.2$<br>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $425 \times 208 \pm 2$<br>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $19.9 \times 19.5 \pm 0.2$<br>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $597/Z \times 589/Z \pm 2$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cái         | 30               |

| TT | Danh mục     | Quy cách, chủng loại, yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Số lượng cần mua |
|----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|
|    |              | Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $86.6 \times 50.2 \pm 0.2$<br>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(1.3) \times (0.0) \pm 0.2$<br>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5<br>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)<br>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)<br>Polyester $86.3 \pm 0.5$<br>Cotton $13.7 \pm 0.5$<br><b>Quy cách may:</b> Vỏ gối may xung quanh, có miệng chờ không đính cúc, in logo bệnh viện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |                  |
| 6  | Áo bệnh nhân | <b>Chất liệu:</b> vải lon hoặc Kate hoặc tương đương<br><b>Màu sắc:</b> Xanh hòa bình<br><b>Thông số:</b><br>Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) $109.2 \pm 0.2$<br>Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $460 \times 317 \pm 2$<br>Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $45.9 \times 46.4 \pm 0.2$<br>Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $948/Z \times 847/Z \pm 2$<br>Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $13.9 \times 9.6 \pm 0.2$<br>Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) $(-1.1) \times (-0.1) \pm 0.2$<br>Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP)(ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5<br>Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM)<br>Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)<br>Polyester $64.8 \pm 0.5$<br>Cotton $35.2 \pm 0.5$<br><b>Quy cách may:</b> Theo Thông tư 45/2015/TT-BYT của Bộ Y tế, in logo bệnh viện cách mép trên túi áo ngực 2cm | Chiếc       | 200              |

| TT | Danh mục                     | Quy cách, chủng loại, yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị<br>tính | Số lượng<br>cần mua |
|----|------------------------------|----------------------------------------|----------------|---------------------|
| 7  | Tạp dề<br>chống thấm<br>nước | Chất liệu: Vải vinilon                 | Chiếc          | 50                  |

## MẪU BÁO GIÁ

Công ty: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: .....

### BÁO GIÁ

**Kính gửi:** Bệnh viện Đa khoa Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Đa khoa Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên, chúng tôi....(*ghi tên Công ty*) báo giá cho hàng hoá như sau:

#### 1. Báo giá cho hàng hoá:

| STT       | Danh mục hàng hoá | Quy cách, chủng loại, yêu cầu kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (có VAT) | Thành tiền (có VAT) | Ghi chú |
|-----------|-------------------|----------------------------------------|-------------|----------|------------------|---------------------|---------|
| 1         |                   |                                        |             |          |                  |                     |         |
| 2         |                   |                                        |             |          |                  |                     |         |
| 3         |                   |                                        |             |          |                  |                     |         |
| 4         |                   |                                        |             |          |                  |                     |         |
| 5         |                   |                                        |             |          |                  |                     |         |
| 6         |                   |                                        |             |          |                  |                     |         |
| 7         |                   |                                        |             |          |                  |                     |         |
| Tổng cộng |                   |                                        |             |          |                  |                     |         |

2. Giá trên đã bao gồm: Thuế, phí, lệ phí

3. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ..... ngày (*ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày*), kể từ ngày ..... tháng ..... năm 2025

4. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

- Chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về giá của hàng hoá phù hợp với khả năng cung cấp của mình và bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá, không nâng khống giá;

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin trên.

....., ngày .....tháng .....năm 2025

**Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp**

(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)